

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC NHÀ TRẺ 18-36 THÁNG
NĂM HỌC 2025 – 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

ST T	Độ tuổi	Mục Tiêu	Nội Dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	18-24	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.		- Hô hấp: Tập hít thở - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	1 -> 9
	24-36	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.		- Hô hấp: Tập hít vào thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (kết hợp với lắc bàn tay). - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên.	

				- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân	
2	18-24	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8-2 m.	Đi theo hiệu lệnh		2
			Đi trong đường hẹp		3
			Đi có mang vật trên tay		4
				Đi theo hướng thẳng	1
	Đi bước qua vật cản	1			
	Đi bước qua vật cản	5			
	24-36	Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.		Đi bước qua dây (gậy) cao 5cm	1
				Đi bước qua gậy kê cao	5
				Chạy theo hướng thẳng	7
			Đi bước rào 5 ô	9	
	Đứng co 1 chân	9			
3	18-24	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Biết lăn bóng với cô.	Đứng ném bóng		1
			Đứng tung bóng qua dây		3
			Tung bóng bằng 2 tay		5
			Đứng ném bóng vào đích ngang		6
				Ngồi lăn bóng bằng 2 tay	2

	24-36	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.		Tung bắt bóng cùng cô	2
4	18-24	Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	Trườn tới đích		2
			Bò chui qua cổng		3
			Bò qua vật cản		6
			Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng		7
			Bò chui qua gậy kê cao		9
	24-36	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Bò tới đích	1
				Bò chui dưới dây	2
				Trườn về phía trước	4
				Trườn đến vật chuẩn	5
				Trườn qua vật cản	4
				Trườn chui qua cổng	5
5	18-24	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Bước, ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.	Ném xa bằng 1 tay		4
			Đá bóng		8
				Tập bước lên xuống bậc thang	6
				Đứng ném bóng	7
	24-36	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Ném, đá		Bật tại chỗ	5
				Bước lên xuống bậc có vịn	6

		bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).		Ném bóng về phía trước	7
				Bật qua vạch kẻ	7
				Bước lên xuống bậc có vịn	6
6	18-24	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Trẻ làm được việc như: - Nhón nhặt đồ vật - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	1->9
	24-36	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện		- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Lật mở trang sách	
7	18-24	Trẻ tháo lắp lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.	Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông.		8
			Xếp chồng các khối		1-9

	24-36	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập xâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Chắp ghép hình, - Tập cầm bút tô, vẽ. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật.	1-9
<i>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>					
8	18-24	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 18 tháng tuổi : - Cân nặng : Bé trai: 8,9 - 14,0 kg Bé gái: 8,20 - 13,5 kg - Chiều cao: Bé trai: 78,0 - 89,0cm Bé gái: 76,0 - 88,0 cm		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.	1,5,9
	24-36	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 24 tháng tuổi : + Cân nặng: Bé trai: 9,7-15,3 kg		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	

		Bé gái: 9,1-14,8 kg - Chiều cao: Bé trai: 81,7-93,9 cm Bé gái: 80,0-92,9 cm * Trẻ 36 tháng tuổi + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 - 18Kg Chiều cao: 88,7 - 100,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 - 18,1Kg Chiều cao: 87,4 - 102,7cm			
9	18-24	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tên gọi một số thức ăn quen thuộc. - Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống (ăn đúng giờ, rửa tay trước và sau khi ăn, dạy trẻ mời cô và bạn cùng ăn...)	1,3
	24-36	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. Tên gọi một số thức ăn quen	

				thuộc. + Ăn cơm, thịt, đậu rau, trứng... + Không làm cơm dơi vãi, không nói chuyện khi ăn. + Biết mời cô và bạn ăn cơm	
10	18-24	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		Làm quen chế độ ngủ một giấc.	1->9
	24-36	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	
11	18-24	Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		4, 7, 8, 9
	24-36	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định		- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.	

12	18-24	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc nước uống nước.)		- Tập tự xúc ăn bằng thìa uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Làm quen với rửa tay lau mặt	1- 5
				- Tự ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh	6
	24-36	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)		- Tập tự phục vụ + Xúc cơm, uống nước - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt	1-5
				+ Chuẩn bị chỗ ngủ	9
13	24-36	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh		- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt	2, 8
14	18-24	Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là,	Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy		4

		bếp đang đun) khi được nhắc nhở.	hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.		
	24-36	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm. - Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ. + Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, bộ xe máy, máy nổ, cháy nhà... Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở	
15	18-24	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế ...)	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh:		2,4
	24-36	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan		- Nhận biết một số hành động nguy hiểm :	

		can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.		+ Leo trèo lên bàn, ghế, cửa sổ, leo trèo cây... + Chơi nghịch các vật sắc nhọn, hột hạt nhỏ, đất nặn, bút chì màu không được cho vào tai, mũi, miệng ... - Biết các biện pháp an toàn khi sử dụng vật dụng chơi, tham gia GT - Nhận biết các hành động của trẻ và người khác (xâm hại, bạo hành).	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
16	18-24	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ chơi (đồ vật) vừa mới cất giấu.	- Tìm nơi phát ra âm thanh.	7
			- Nghe âm thanh	- Sờ, nắn, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. + <i>Trống, sắc xô, phách tre, mõ...</i>	2
			- Nếm vị của một số quả, thức ăn (Ngọt, mặn, chua)	- Ngửi mùi của một số hoa quả quen thuộc, gần gũi	6

	24-36	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Nhận biết âm thanh của một số đồ vật tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. + <i>Con gà, con lợn, con mèo, con chó...</i>	5
				- Trẻ sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.	1->9
17	18-24	Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	Đồ chơi đồ dùng của bản thân (Nhóm/ lớp)	- Hình ảnh của bản thân trong gương.	1, 2, 4
	24-36	Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình (Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
18	18-24	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình - Tên của số người thân gần gũi trong nhóm/ lớp (cô giáo, các bạn...) - <i>Thể hiện cảm xúc của bản</i>		1, 3,4
	24-36	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Công việc của những người	

			<i>thân, người thân và người khác.</i> <i>+ Ôm, bế, thơm, ...</i>	thân gần gũi trong gia đình(Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
19	18-24	Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	Tên, một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân <i>+ Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể(bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i>		1
	24-36	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		Chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	
20	18-24	Trẻ chỉ/ lấy /nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc (rau cải, rau ngót, xu hào, bắp cải, quả táo, quả cà chua, hoa hồng, hoa đào, hoa mai...) <i>- Sống hòa hợp, hài hòa với môi trường tự nhiên</i> <i>+ Yêu quý, chăm sóc bảo vệ cây cảnh thiên nhiên</i> <i>+ Tưới nước, nhổ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây...</i> <i>- Tên đặc điểm công dụng nổi bật của đồ dùng, đồ</i>		1, 2,4, 5, 6
	24-36	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.		- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	

			chơi... - <i>Sử dụng đồ dùng đồ chơi:</i> + <i>Cất đúng nơi quy định, không quang ném, đập phá..</i> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (Con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá, con bò...) - <i>Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu bò.</i>		
21	18-24	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	Màu đỏ, xanh.		1, 4
	24-36	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. - Nhận ra 3 màu cơ bản		Màu vàng	
22	24-36	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to / nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.		4
23	24-36	Trẻ chỉ / nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có dạng hình tròn, hình vuông theo yêu cầu.		- Hình tròn, hình vuông.	3

24	24-36	Biết sử dụng lời nói và hành động chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân trẻ		- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	7, 8
25	24-36	Trẻ nhận biết được số lượng một và nhiều.		- Số lượng một - nhiều.	9
26	24-36	Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.		Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, mưa rông, lốc, sét, mưa đá, động đất. Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. + Phòng chống đuối nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.	8
27	18-24	<i>Trẻ nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>	<i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...</i>		1 -> 9
	24-36	<i>Trẻ nhận biết và nhắc lại được bằng tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>			

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a) Nghe hiểu lời nói					
28	18-25	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây, đi rửa tay...	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động. Ví dụ: Đến đây với cô, Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay...	Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói	1 -> 9
	24-36	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.		Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	
29	18-24	Hiểu được từ “Không”; dùng hành động khi nghe “ Không” được lấy “ Không được sờ”	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- Trẻ biết từ (không) khi cô giáo không cho phép trẻ “ Không” được lấy “ Không được sờ”	1->9
	24-36	Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?”		Trẻ nghe các câu hỏi: “ Cái gì”, “ ở đâu”, “con gì”; “thế nào”; “làm gì”; “để làm gì”; “như thế nào” - Trả lời và đặt các câu hỏi: “con gì? ”; “cái gì? ”; “làm gì? ”; “để làm gì? ”; “ở đâu? ”; “như thế nào (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) 	

30	18-24	Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản “ ai đây” “ Con gì đây” “ Cái gì đây”	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.	- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...	1 -> 9
	24-36	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	
b) Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu					
31	18-24	Trẻ nhắc lại được các từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi.		- Gọi tên các đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả ...hành động gần gũi.	1 -> 9
	24-36	Trẻ phát âm rõ tiếng.		Phát âm các âm khác nhau	
32	18-24	Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ, khi nghe các bài thơ quen thuộc.	- Nghe bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh. - Đọc theo đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3- 4 tiếng.	1->9
	24-36	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	9
C					
) Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp					

33	18-24	Trẻ nói được câu đơn 2-3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm.		Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	1-9
	24-36	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
34	18-24	Trẻ chủ động nói nhu cầu mong muốn của bản thân: (cháu uống nước, cháu muốn).	Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - <i>Thể hiện nhu cầu của bản thân:</i> + <i>Muốn được bế, đổi, khát nước, đi vệ sinh...</i>	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản như: (cháu uống nước, cháu muốn).	1->9
	24-36	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Biết chào hỏi, trò chuyện. + Biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn (<i>chào hỏi, ạ, cảm ơn, xin lỗi...</i>).	
35	24-36	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	1->9
36	18-24	Trẻ bước đầu làm quen với sách.		Mở sách xem tranh và gọi tên các nhân vật sự vật hành động gần gũi trong tranh	1 -> 9
	24-36	Trẻ nghe làm quen với sách.		Lắng nghe khi người lớn đọc	

				sách. Xem tranh và gọi tên các nhân vật sự vật hành động gần gũi trong tranh.	
37	18-24	Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.		Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...	1 -> 9
	24-36	Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.		Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...	
4. Lĩnh vực phát triển TC& KNXH và TM					
38	18-24	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).		- Hình ảnh của bản thân trong gương.	1
	24-36	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	
39	24-36	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	1,2

40	18-24	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.		Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	1-9
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		<i>Kiểm soát bản thân</i> - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - <i>Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương,...</i> <i>Thể hiện sự quan tâm (Đồng cảm với người khác)</i> + <i>Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</i> + <i>Bạn đau, khóc, ngã biết gọi người lớn..</i> + <i>Trẻ biết xin khi được người khác cho quà</i>	
41	18-24	Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.		Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	3,7
	24-36	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- <i>(Đặt tên cảm xúc)</i> - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn,	
42	24-36	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức	

				giận.sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. <i>- KN kiểm soát cảm xúc bản thân:</i> <i>+ Tiếp nhận lời khen, chê.</i> <i>- Nhìn nhận bản thân tích cực</i> <i>Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i> <i>+ Khi bị chê trẻ giận dỗi nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i>	1->9
43	18-24	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Quan tâm đến các con vật nuôi		2,3,4
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.		+ <i>Thể hiện yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật</i>	5
44	18-24	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, ‘vâng ạ”; con chào ông, bà, bố, mẹ, chào cô...		3,4
	24-36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		Chơi cạnh bạn, không cầu bạn	
45	18-24	Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế Búp bê. cho búp bê ăn nghe điện thoại...)	- Thực hiện một số hành vi văn hóa đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em,		1->9

	24-36	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		
46	24-36	Biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Chơi cạnh bạn không cầu bạn. <i>(Giải quyết xung đột)</i>	1->9
47	18-24	Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	- <i>Áp dụng quy tắc xã hội Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.</i>	Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.	1->9
	24-36	Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.		- Thực hiện được yêu cầu đơn giản của giáo viên.	
48	24-36	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ		Bác Hồ kính yêu <i>Lòng biết ơn</i>	9
49	18-24	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay).	- Nghe hát, nghe nhạc (với các giai điệu khác nhau), nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc		1->9
	24-36	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.			

50	18-24	Trẻ thích vẽ, xem tranh.	- Xem tranh.	- Tập cầm bút vẽ.	1->9
	24-36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên, tái chế. - Bảo vệ giữ gìn những đồ dùng, sản phẩm của mình và bạn khác	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.	
51	24-36	Bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.		- Vứt rác đúng nơi quy định.	1->9

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH

I. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày ... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ / hội	Điều chỉnh bổ sung
8/9/2025 - 03/10/2025	1	Bé và các bạn	Bé và những sở thích của bé	2		
			Bé và các bạn trong lớp	1		
			Lớp học của bé	1		

6/10/2025 – 31/10/2025	2	Đồ chơi của bé	Đồ chơi yêu thích của bé	2	Tết trung thu	
			Đồ chơi của bé	1		
			Bé và các bạn cùng chơi	1		
3 /11/ 2025 – 28/11/2025	3	Cô và các bạn trong trường MN	Cô giáo của bé	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	
			Các cô các bác trong trường Mầm non	1		
			Các cô nuôi dưỡng	1		
			Nhu cầu của bé	1		
1/12/2025 - 26/12/2025	4	Gia đình thân yêu	Mẹ và những người thân yêu.	2	Ngày Thành lập QĐNDVN 22/12	
			Đồ dùng gia đình (Ngày hội của các cô giáo)	2		
29/12/2025 – 23/1/2026	5	Con vật đáng yêu	Những con vật nuôi trong GD	2		
			Con vật sống trong rừng	1		
			Con vật sống trong nước	1		
26/1/ 2026 - 06/03/2026	6	Mùa xuân và những bông hoa đẹp	Một số loại quả	1	Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Những bông hoa đẹp	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Một số loại rau, củ	2		
09/3/2026 – 3/4 /2026	7	Bé đi khắp nơi bằng PT gì	Ô tô	1		
			Xe máy	1		
			Xe đạp	1		

			Một số PTGT	1		
6/4/2026 – 1/05/2026	8	Mùa hè đến	Thời tiết mùa hè	2	Giỗ tổ hùng vương 18/3 Nghỉ lễ 30/4. Quốc tế LĐ 1/5	
			Trang phục mùa hè của bé	1		
			Hoạt động mùa hè	1		
4/5/ 2026 – 22/5/2026	9	Bé lên mẫu giáo	Lớp MG của bé	1	Quốc tế LĐ 1/5 SN Bác 19/5	
			Bé lên mẫu giáo	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		

Giáo viên**Tổ trưởng****Xác nhận của nhà trường****Lò Thị Hà****Bùi Thị Hiền****Nguyễn Thị Thu Hồng**